

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Yến** – Đánh giá tác động lan tỏa của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới năng suất của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. *Mã số: 165.IIEM.11* 3
The assessment of FDI spillover effects on productivity of Vietnam's processing enterprises
- 2. Đào Lê Đức** - Nghiên cứu tác động của quản trị thị trường chiến lược đến kết quả kinh doanh của các chuỗi bán lẻ điện thoại di động. *Mã số: 165.IBAdm.11* 14
Research Impacts of Strategic Market Management to Business Results of Cellphone Retail Chains
- 3. Lê Thanh Tâm, Đoàn Mạnh Tú và Lê Thị Kim Nhung** - Đo lường tài chính toàn diện từ cung và cầu: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam. *Mã số: 165.1FiBa.12* 28
Measuring financial inclusion from supply and demand sides: Empirical evidence of Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thị Phương Liên** - Huy động tiền gửi của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 – thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Mã số: 165.2FiBa.22* 38
Deposit mobilization of Vietnamese commercial banks in the context of the COVID-19 pandemic – status and issues
- 5. Phùng Mạnh Trung** - Phân tích hiệu quả hệ thống tạo giá trị của các ngân hàng niêm yết Việt Nam giai đoạn 2018 -2020 - Ứng dụng của mô hình phân tích mạng lưới Đường bao Dữ liệu. *Mã số: 165.2FiBa.21* 50
Profitability and Marketability of Vietnamese Banks - An Application of Network Data Envelopment Analysis

- 6. Trần Kiều Trang** - Nghiên cứu mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, năng lực cạnh tranh và kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam. **Mã số: 165.2Badm.22** 66
The relationship between social responsibility (CSR), competitiveness and performance of small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam
- 7. Nguyễn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Thu Hà** - Nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp thông qua sự hài lòng của khách hàng tổ chức về sản phẩm du lịch team building. **Mã số: 165.2BMkt.22** 78
Increase competitive advantage of tourism company through assessment of organizational customer's satisfaction: A case of team building tourism products
- 8. Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Bích Liên và Nguyễn Phong Nguyên** - Tiếp cận đo lường hiệu suất của nhà quản lý: mô hình đề xuất và kiểm định thực nghiệm. **Mã số: 164.2Deco.22** 90
Approach for measurement of manager's performance: proposed model and empirical test

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Hoàng Thị Huệ, Lê Hoàng Nhung, Đinh Thị Hồng Thắm và Phan Thùy Dung** - Tác động của hạn chế kinh tế, thích ứng nghề nghiệp đến nhận thức việc làm thỏa đáng của sinh viên: vai trò điều tiết của tính cách chủ động. **Mã số: 165.3OMIs.31** 98
The impact of economic constraints and career adaptability to decent work perception among undergraduates: the moderating role of proactive personality
- 10. Mai Văn Luông, Nguyễn Thị Nga, Lê Thị Trúc Huỳnh và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng các lý thuyết hành động hợp lý mở rộng để giải thích ý định học trực tuyến của sinh viên trường đại học Nha Trang. **Mã số: 164.3OMIs.31** 108
Applying the Extended Reasoned Action Theory to Explain The Intention of Online Learning of Nha Trang University Students

ĐO LƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TỪ CUNG VÀ CẦU: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Tâm

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tamlt@neu.edu.vn

Đoàn Mạnh Tú

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Email: doanmanhtusbv@gmail.com

Lê Thị Kim Nhung

Trường Đại học Thương mại

Email: Kimnhung2015@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 12/02/2022

Ngày nhận lại: 25/3/2022

Ngày duyệt đăng: 28/03/2022

Tài chính toàn diện có vai trò to lớn trong phát triển kinh tế, xóa đói nghèo và giảm bất bình đẳng. Việc đo lường tài chính toàn diện nhằm xác định vị trí, thực trạng của tài chính toàn diện tại Việt Nam là rất cần thiết nhằm đưa ra các giải pháp khả thi thực hiện chiến lược tài chính toàn diện tại Việt Nam. Mục tiêu của bài viết sẽ đo lường chỉ số tài chính toàn diện tại Việt Nam trên 2 phương diện cung và cầu, đồng thời so sánh với chỉ số tài chính toàn diện của một số nước trong khu vực. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp tính toán chỉ số tài chính toàn diện của Sarma (2015) dựa trên số liệu cung về tài chính toàn diện của IMF từ năm 2010-2019 và phương pháp của Cámara và Tuesta (2014) theo số liệu phía cầu của tài chính toàn diện của WB năm 2017. Kết quả nghiên cứu theo số liệu bên cung, Việt Nam có chỉ số tài chính toàn diện tăng 8 bậc từ năm 2010 đến 2019 và có mức xếp hạng trung bình, đứng thứ 40/77 nước năm 2019. Theo số liệu bên cầu, Việt Nam có chỉ số tài chính toàn diện ở mức thấp, xếp hạng thứ 96/115. Kết quả nghiên cứu của 2 phương pháp có khác nhau do sử dụng 2 bộ số liệu khác nhau. Tuy nhiên, nhóm tác giả tìm xu hướng của tài chính toàn diện tại Việt Nam theo 2 phương pháp có điểm tương đồng. Đặc biệt là xác định được thực trạng của tài chính toàn diện tại Việt Nam và so sánh với các nước trong khu vực trên phương diện phía cung và cầu, từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các giải pháp hiệu quả và tổng thể từ phía cung và cầu để thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.

Từ khóa: cầu về tài chính toàn diện, chỉ số tài chính toàn diện, cung về tài chính toàn diện, đo lường tài chính toàn diện.

JEL Classifications: G02, G21, G23.

1. Đặt vấn đề

Tài chính toàn diện là việc tất cả doanh nghiệp và người dân được tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính một cách phù hợp, tiện dụng với nhu cầu và có chi phí hợp lý, trong đó chú trọng nhóm người nghèo, người thu nhập thấp, những người dễ bị tổn thương, doanh nghiệp vừa và nhỏ,

doanh nghiệp siêu nhỏ, do các tổ chức tài chính cung cấp có trách nhiệm và bền vững (Sarma, 2008). Tương tự, Sarma (2015) cho rằng “tài chính toàn diện là quá trình đảm bảo sự dễ dàng, sẵn có và sử dụng của hệ thống tài chính chính thức cho tất cả các thành viên trong xã hội”.

Trong thời gian qua, tài chính toàn diện (financial inclusion) là chủ đề được cộng đồng quốc tế quan do tâm quan trọng và ý nghĩa lớn mà tài chính toàn diện mang lại. Tài chính toàn diện được xem là có vai trò to lớn trong thúc đẩy tăng trưởng giảm bất bình đẳng và giảm nghèo (Johnston và Murdoch (2008), Beck và Honohan (2009), Hastak và Gaikwad (2015) và Kusuma (2020)), thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm, tăng thu nhập (Collins và cộng sự (2009), Karlan và Valdivia (2011) và Dupas và Robinson (2013b), tạo ra các lợi ích thiết thực, đóng góp cho việc huy động cũng như sử dụng một cách hiệu quả nguồn lực xã hội.

Đại dịch COVID 19 từ năm 2020 đến nay đã đưa thế giới vào các thách thức mới về tăng trưởng và giảm nghèo. Theo Ngân hàng Thế giới (2021), đại dịch COVID đã dẫn đến thêm 97 triệu người rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực và thêm 157 triệu người có mức sống 5.5 USD/ngày. Hầu hết các nước đều có mức tăng trưởng giảm, các hộ gia đình và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc nghiên cứu để thúc đẩy tài chính toàn diện trong thời điểm hiện nay có vai trò quan trọng trong việc tiếp tục xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy tăng trưởng trong quá trình hồi phục kinh tế xã hội bền vững sau đại dịch.

Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 thông qua chiến lược tài chính toàn diện quốc gia của Việt Nam đến năm 2025 và định hướng 2030. Mục tiêu của Chiến lược đặt ra là đạt được “mọi người dân và doanh nghiệp được tiếp cận và sử dụng thuận tiện, an toàn các sản phẩm dịch vụ tài chính phù hợp với nhu cầu, chi phí hợp lý, do các tổ chức cung ứng một cách bền vững và có trách nhiệm”. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan đang triển khai kế hoạch hành động để thực hiện chiến lược tài chính toàn diện này.

Trong bối cảnh đó, việc đo lường để xác định được vị trí, thực trạng của tài chính toàn diện tại Việt Nam và so sánh với các nước trong khu vực là rất quan trọng và cần thiết để tìm ra giải pháp căn cơ thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam. Có một số nghiên cứu đo lường tài chính toàn diện tại Việt

Nam như Đỗ Hoàng Oanh (2019), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019), Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự (2018), Chu Khánh Lâm và các cộng sự (2018) nhưng các nghiên cứu này chỉ đo lường tài chính toàn diện trên 1 phương diện cung hoặc cầu và chưa có nghiên cứu nào đo lường tài chính toàn diện tại Việt Nam trên cả 2 phương diện cung và cầu để xác định được mức độ tài chính toàn diện tại Việt Nam và so sánh với các nước trong khu vực. Việc các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung đo lường tài chính toàn diện trên một phương diện cung hoặc cầu có thể do mức độ khả dụng về số liệu. Tuy nhiên, nhóm tác giả cho rằng việc đo lường tài chính toàn diện trên cả hai bộ số liệu cung và cầu sẽ có cách nhìn tổng thể và toàn diện hơn về thực trạng tài chính toàn diện cũng như xu hướng tài chính toàn diện tại Việt Nam. Do đó, việc đo lường mức độ tài chính toàn diện tại Việt Nam dựa vào số liệu cả cung lẫn cầu về tài chính toàn diện tại Việt Nam sẽ xử lý được khoảng trống nghiên cứu này. Đồng thời, 2 phương pháp mà nhóm tác giả tính toán chỉ số tài chính toàn diện là các phương pháp dễ hiểu, dễ thực hiện, tương đối bao phủ các khía cạnh của tài chính toàn diện và có thể so sánh với chỉ số tài chính toàn diện của các quốc gia với nhau.

Mục tiêu của bài viết là nghiên cứu các bộ chỉ số và tính toán, đo lường mức độ tài chính toàn diện tại Việt Nam trên cả 2 phía cung và cầu, đồng thời so sánh mức độ tài chính của Việt Nam với một số nước trong khu vực. Bài viết sẽ gồm 4 phần. Sau phần đặt vấn đề, bài viết phân tích tổng quan, phương pháp nghiên cứu cũng như dữ liệu nghiên cứu khi áp dụng bộ chỉ số của Cámara và Tuesta (2014) sử dụng số liệu bên cầu và bộ chỉ số theo phương pháp của Sarma (2015) sử dụng số liệu bên cung. Sau đó, nhóm tác giả phân tích, bình luận các kết quả nghiên cứu và đưa ra kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tài chính toàn diện được đo lường thông qua chỉ số đánh giá tài chính toàn diện nhằm xác định mức độ tài chính toàn diện của một quốc gia. Chỉ số này được phát triển như một chỉ số đa chiều nhằm phản ánh các thông tin về các thành phần khác nhau của tài chính toàn diện. Hiện nay, có 2 trường phái

nghiên cứu chỉ số đánh giá tài chính toàn diện sử dụng số liệu từ phía cung và từ phía cầu. Các nhà khoa học Beck và Honohan (2008), Sarma (2015)... sử dụng bộ số liệu phía cung để nghiên cứu các chỉ số đánh giá tài chính toàn diện, đặc biệt bộ chỉ số đánh giá tài chính toàn diện của Sarma (2015) phân ánh đầy đủ các khía cạnh của tài chính toàn diện, cụ thể gồm 32 khía cạnh của hệ thống tài chính. Trong khi đó, Cámara và Tuesta (2014) nghiên cứu trên bộ số liệu về phía cầu (tức về đặc điểm cá nhân). Do đó, phần tổng quan nghiên cứu dưới đây, nhóm tác giả sẽ trình bày các nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp đánh giá chỉ số toàn diện bên cung và bên cầu.

2.1. Nghiên cứu chỉ số tài chính toàn diện bên cung

Sarma (2015) đã dựa trên cách tiếp cận khoảng cách để đo lường tài chính toàn diện phía cung. Sarma (2015) cho rằng chỉ số tài chính toàn diện (IFI) được đo lường trên ba khía cạnh: sự thâm nhập dịch vụ tài chính - ngân hàng; sự thuận tiện và mức độ sử dụng. Chỉ số này đo lường tài chính toàn diện trên cơ sở cả các chỉ số vĩ mô và các chỉ số vi mô về cá nhân sử dụng dịch vụ tài chính. Điều này giúp thể hiện tổng thể và đầy đủ các thành phần của tài chính toàn diện. Chỉ số IFI tác động thuận chiều với việc người dân sử dụng dịch vụ tài chính chính thức. Đây là chỉ số tài chính toàn diện có cách tính đơn giản, dễ thực hiện, có thể so sánh được mức độ tài chính toàn diện của các quốc gia theo thời gian.

Tại Việt Nam, tác giả Đỗ Hoàng Oanh (2019) đã sử dụng cách tính chỉ số tài chính toàn diện của Sarma (2015) để nghiên cứu các chỉ tiêu để đánh giá tài chính toàn diện. Tác giả tính toán và so sánh kết quả thu được từ dữ liệu của 11 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và đưa ra 1 số kết luận: Thứ nhất, Việt Nam đứng thứ 7/11 quốc gia với 944 và 955 tài khoản năm 2016 và 2017, bằng khoảng 42% so với 2 quốc gia đứng đầu là Singapore và Malaysia; Thứ hai, Việt Nam đứng thứ 9/11 quốc gia với 24,3 máy ATM, gần bằng hai quốc gia thấp nhất về số lượng ATM là Lào (24,28 máy ATM) và Campuchia (16,7 máy ATM); Thứ ba, Singapore và Việt Nam là 2/11 quốc gia đứng đầu với tỷ lệ tiền gửi là 139,4% GDP và Việt Nam là 141,2% GDP, tỷ lệ tiền vay

Singapore 146% GDP và Việt Nam là 126,2% GDP. Và cuối cùng, theo tính toán, Việt Nam đứng thứ 7/11 quốc gia với IFI là 0,31 - mức hệ thống tài chính ở mức độ trung bình.

2.2. Nghiên cứu chỉ số tài chính toàn diện phía cầu

Cámara và Tuesta (2014) nghiên cứu các chỉ số tài chính toàn diện sử dụng bộ số liệu phía cầu về tài chính toàn diện. Theo các tác giả này, tài chính toàn diện được định nghĩa là quá trình tối đa hóa việc sử dụng và tiếp cận tài chính, đồng thời giảm thiểu việc loại trừ tài chính không tự nguyện. Do đó, mức độ tài chính toàn diện có thể được tính toán theo ba khía cạnh: sử dụng dịch vụ tài chính, rào cản và sự tiếp cận. Để tính toán chỉ số, các tác giả này sử dụng bộ dữ liệu Global Findex của Ngân hàng Thế giới. Tác giả tính toán chỉ số toàn diện theo 2 bước như sau: bước 1, tác giả sử dụng phương pháp tham số nhằm xác định vai trò của từng nhân tố trong chỉ số IFI. Cách làm này có lợi thế là không sử dụng bất kỳ thông tin ngoại sinh, chủ quan. Sau đó, ở bước 2, chỉ số IFI tổng thể được tính toán bao gồm cả thông tin về cầu. Phương pháp này đã được sử dụng để đo lường mức độ tài chính toàn diện cho một quốc gia hoặc một khu vực (Cámara và Tuesta (2014)). Để đo lường mức độ tài chính toàn diện theo phương pháp này, cần có đủ dữ liệu của 11 biến nội sinh đã được xác định là nhân tố ảnh hưởng.

Tại Việt Nam, nhóm tác giả Chu Khánh Lân và các cộng sự (2018) sử dụng mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính tài chính bao trùm (hay còn gọi là tài chính toàn diện). Nhóm tác giả phân tích thành phần chính hai bước của Cámara và Tuesta (2014) để tính chỉ số tài chính toàn diện với ba cấu phần của nó và tìm ra các quốc gia phát triển sẽ có chỉ số tài chính toàn diện cao hơn và ổn định hơn. Dữ liệu được tác giả khai thác từ số liệu cầu về tài chính toàn diện của WB. Nhóm nghiên cứu kết luận với các điều kiện kinh tế xã hội phát triển có tính ổn định như: phát triển tài chính, mức độ thu nhập, chất lượng thể chế, tăng dân số và phát triển con người sẽ góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện. Ngoài ra, các tác giả cũng tìm ra sự khác biệt giữa các nhóm

quốc gia trong các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính toàn diện. Tác giả khẳng định rằng IFI của Việt Nam ở mức thấp.

Tương tự, tác giả Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019) cũng ứng dụng phương pháp tính IFI của Cámara và Tuesta (2014) dựa trên bộ dữ liệu về tài chính toàn diện toàn cầu của World Bank trong các năm 2011, 2014 và 2017. Theo đó, tác giả đã sàng lọc dữ liệu từ 140 quốc gia có dữ liệu và rút xuống còn 126 quốc gia có dữ liệu đầy đủ. Kết quả cho thấy các quốc gia trong khu vực ASEAN bao gồm Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt. Singapore và Thailand là các nền kinh tế phát triển và ổn định hơn, luôn nằm ở top nhóm phần tư thứ nhất. Theo sau là Malaysia, Indonesia, Việt Nam, Philippones và Cambodia. Việt Nam có chỉ số về cấu phần tín dụng và tiền gửi ở vị trí tương đối cao tại phần tư thứ hai trong cả ba năm. Tuy nhiên thứ hạng lại gần như cuối top ba các quốc gia xếp hạng dẫn đến IFI của Việt Nam bị kéo tụt xuống khá nhiều và rất thấp (0,26), đứng sau Malaysia và Indonesia. Việt Nam được xếp hạng rất thấp qua từng năm ở chỉ số cấu phần tài khoản với thứ hạng 92 vào năm 2011 và 97 vào 2017. Trái lại, Việt Nam có chỉ số thứ hạng tín dụng và tiền gửi lại có dấu hiệu tăng, qua đó báo hiệu người Việt quan tâm đến cuộc sống tương lai và sẵn sàng đi vay để mở rộng sản xuất kinh doanh. Nhìn chung, nhóm người thu nhập cao có xu hướng sở hữu tài khoản và số lượng này tăng trong năm 2014, 2017. Tuy nhiên, những năm gần đây xu hướng sử dụng tài khoản có xu hướng tăng do thị trường tài chính ngân hàng phát triển và nhu cầu sử dụng của người dân tăng cao.

Như vậy, đã có một số nghiên cứu ở Việt Nam như Đỗ Hoàng Oanh (2019), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019), Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự (2018), Chu Khánh Lân và cộng sự (2018) nhưng chưa có nghiên cứu nào đo lường tài chính toàn diện tại Việt Nam trên cả 2 phương diện cung và cầu để xác định được mức độ tài chính toàn diện tại Việt Nam. Đây là khoảng trống sẽ được tác giả giải quyết trong bài viết nhằm đo lường mức độ tài chính toàn diện tại Việt Nam một cách tổng thể dựa vào số liệu cả cung lẫn cầu về tài chính toàn diện tại

Việt Nam, đồng thời so sánh mức độ tài chính của Việt Nam với các nước trong khu vực thông qua 2 bộ số liệu từ phía cung và cầu.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Trong phần này, tác giả sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và các dữ liệu để sử dụng 02 bộ chỉ số PCA của Cámara và Tuesta (2014) và bộ chỉ số Samar (2015) để đo lường mức độ tài chính của Việt Nam.

3.1. Đối với chỉ số IFI theo phương pháp Sarma (2015)

3.1.1. Phương pháp nghiên cứu

Chỉ số IFI được nghiên cứu bởi Sarma (2015) dựa trên bộ số liệu bên cung của tài chính toàn diện. Chỉ số này được tính dựa trên ba cấu phần chính. Thứ nhất là cấu phần về mức độ bao phủ của hệ thống ngân hàng, để đo lường cấu phần này tác giả đã lựa chọn “Số lượng tài khoản tiền gửi ngân hàng trên 1000 người”. Cấu phần thứ hai là mức độ sẵn có của hệ thống ngân hàng. Tác giả đã sử dụng “Số lượng chi nhánh ngân hàng tính trên 100.000 người” và “số lượng ATM tính trên 100.000 người”. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng bình quân gia quyền với trọng số 2/3 cho chỉ báo về số lượng chi nhánh ngân hàng và 1/3 cho chỉ báo về số lượng ATM để tính chỉ số cấu phần mức độ sẵn có. Cấu phần về mức độ sử dụng là cấu phần cuối cùng được thể hiện bằng “Tỷ lệ tín dụng cho khu vực tư nhân và huy động từ khu vực tư nhân trên GDP của quốc gia”.

Chỉ báo cấu phần thứ i của chỉ số IFI được tính dựa trên công thức:

$$d_i = w_i \frac{A_i - m_i}{M_i - m_i}$$

w_i là tỉ trọng gán cho cấu phần i

A_i là giá trị thực của cấu phần i

m_i là giá trị chặn dưới của cấu phần i, được lựa chọn bằng 0

M_i là giá trị chặn trên của cấu phần i, được lựa chọn bằng bách phân vị thứ 90. Nếu quốc gia j có giá trị lớn hơn bách phân vị thứ 90 thì giá trị chặn trên chính là giá trị thực của quốc gia j. Đáng chú ý là, Sarma (2015) sử dụng giá trị chặn trên của chỉ báo về số lượng ATM gấp đôi giá trị chặn trên của chỉ

báo về chi nhánh ngân hàng, do tác giả tính trung bình giai đoạn 2004 - 2010 số lượng ATM gấp 2,13 lần số lượng chi nhánh ngân hàng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, khi khảo sát dữ liệu, tôi nhận thấy trong giai đoạn 2010 - 2019 số lượng ATM trung bình gấp 2,77 lần số lượng chi nhánh ngân hàng. Do đó, tôi không lựa chọn sử dụng giá trị chặn trên của số lượng ATMs gấp đôi giá trị chặn trên của số chi nhánh ngân hàng mà lựa chọn sử dụng bách phân vị thứ 90.

Trên cơ sở phương pháp tính khoảng cách trung bình giữa một quốc gia j và quốc gia tham chiếu và khoảng cách trung bình giữa một quốc gia j và gốc 0, chỉ số IFI được xây dựng như sau:

$$X_1 = \frac{\sqrt{d_1^2 + d_2^2 + \dots + d_n^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + \dots + w_n^2}}$$

$$X_2 = 1 - \frac{\sqrt{(w_1 - d_1)^2 + (w_2 - d_2)^2 + \dots + (w_n - d_n)^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + \dots + w_n^2}}$$

$$FII = \frac{1}{2} [X_1 + X_2]$$

3.1.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu về Điều tra tiếp cận tài chính do Quỹ tiền tệ Quốc tế xây dựng từ năm 2009 cung cấp dữ liệu mô tả về tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính của 189 quốc gia. Dữ liệu này được thu thập từ ngân hàng trung ương và các tổ chức tài chính tại các quốc gia, do đó, dữ liệu phần lớn phản ánh góc độ tiếp cận tài chính về phía cung. Khi tiến hành tính toán chỉ số IFI cho Việt Nam và các quốc gia ASEAN, nhóm tác giả chỉ sàng lọc và chọn các quốc gia có đầy đủ dữ liệu về 5 chỉ báo đã được đề cập tại phần phương pháp nghiên cứu. Vì vậy, số lượng các quốc gia thỏa mãn điều kiện trên chỉ còn 77 quốc gia. Đặc biệt, dữ liệu Việt Nam bị khuyết vào năm 2009, vì vậy, thời gian nghiên cứu được bắt đầu từ năm 2010 đến năm 2019.

3.2. Đối với chỉ số IFI theo phương pháp Cámara và Tuesta (2014)

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn phương pháp phân tích thành phần chính

theo hai giai đoạn của Cámara và Tuesta (2014) để tính các cấu phần và chỉ số tài chính toàn diện. Chỉ số tài chính toàn diện được xây dựng dựa trên gợi ý của Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018) bao gồm: ba cấu phần chính (tài khoản, thanh toán, vay và gửi) và 12 chỉ báo nhỏ tương ứng. Cụ thể như sau:

Phương pháp phân tích theo thành phần chính giai đoạn 1 sử dụng để đo lường ba cấu phần chính:

$$Y^{ACCOUNT} = \alpha_1 Account + \alpha_2 Deposite + \alpha_3 Withdraw + \alpha_4 Debit card + \alpha_5 Credit card + \alpha_6 Card utilization$$

$$Y^{PAYMENT} = \beta_1 Paid utility bills + \beta_2 Received government + \beta_3 Received wages + \beta_4 Digital payment$$

$$Y^{B\&S} = \gamma_1 Borrow + \gamma_2 Saving$$

Gọi Rp (pxp) là ma trận tương quan của p chỉ báo đối với mỗi cấu phần. $\lambda_j (j=1...m)$ là giá trị eigenvalue thứ j, trong đó j là số lượng thành phần chính tương ứng với số lượng chỉ báo p. $\varphi_i (p \times 1)$ là eigenvector của ma trận tương quan. Đặt giả định $\lambda_1 > \lambda_2 > \dots > \lambda_m$ ta có $P_k (k=1, \dots, m) = X \lambda_m$ và λ_m là phương sai của cấu phần thứ m. Các cấu phần chính được tính như sau:

$$Y^{ACCOUNT} = \frac{\sum_{j,k=1}^6 \lambda_j^A P_j^A}{\sum_{j=1}^6 \lambda_j^A}$$

$$Y^{PAYMENT} = \frac{\sum_{j,k=1}^4 \lambda_j^P P_j^P}{\sum_{j=1}^4 \lambda_j^A}$$

$$Y^{B\&S} = \frac{\sum_{j,k=1}^2 \lambda_j^{B\&S} P_j^{B\&S}}{\sum_{j=1}^2 \lambda_j^{B\&S}}$$

Sau khi tính toán được chỉ số của ba cấu phần chính, nghiên cứu chuyển sang tính phân thích thành phần chính giai đoạn 2 để đo lường chỉ số tài chính toàn diện. Tương tự như giai đoạn 1, chỉ số tài chính toàn diện được tính như sau:

$$IFI = \frac{\sum_{j=1}^3 \lambda_j (\varphi_{j1} Y^{ACCOUNT} + \varphi_{j2} Y^{PAYMENT} + \varphi_{j3} Y^{B\&S})}{\sum_{j=1}^3 \lambda_j}$$

Bảng 3.1: Cấu phần và chỉ báo tài chính toàn diện

Cấu phần	Chỉ báo	Ký hiệu
Tài khoản (ACCOUNT)	Tài khoản (sở hữu tài khoản, % từ 15 tuổi trở lên)	Account
	Gửi tiền (gửi tiền tài tổ chức tài chính trong năm vừa qua (tuổi từ 15 trở lên))	Deposit
	Rút tiền (rút tiền tại tổ chức tài chính trong năm vừa qua, từ 15 tuổi trở lên)	Withdraw
	Thẻ ghi nợ (% sở hữu thẻ ghi nợ, từ 15 tuổi trở lên)	Debit card
	Thẻ tín dụng (% sở hữu thẻ tín dụng, từ 15 tuổi trở lên)	Credit card
	Sử dụng thẻ (sử dụng thẻ ghi nợ hoặc thẻ tín dụng trong năm vừa rồi, % từ 15 tuổi trở lên)	Card utilization
Thanh toán (PAYMENT)	Thanh toán hóa đơn (thanh toán hóa đơn qua tài khoản, % người thanh toán, từ 15 tuổi trở lên)	Paid utility bills
	Nhận thanh toán từ chính phủ (nhận thanh toán từ chính phủ qua tài khoản, % người nhận, từ 15 tuổi trở lên)	Received government payments
	Nhận lương (nhận lương qua tài khoản, % người nhận, từ 15 tuổi trở lên)	Received wages
	Thanh toán không dùng tiền mặt: thanh toán hóa đơn (thanh toán hóa đơn qua tài khoản, % người thanh toán, từ 15 tuổi trở lên)	Digital payment
Vay và tiết kiệm (Borrow & Save)	Vay (vay từ tổ chức tài chính hoặc sử dụng thẻ tín dụng, %, từ 15 tuổi trở lên) và	Borrow
	Tiết kiệm (gửi tiền tại tổ chức tài chính, % từ 15 tuổi trở lên)	Save

Tương đương với công thức:

$$IFI = \omega_1 Y_{ACCOUNT} + \omega_2 Y_{PAYMENT} + \omega_3 Y_{B\&S}$$

3.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu Tài chính toàn diện (Global Findex) của Ngân hàng Thế giới năm 2017. Ngân hàng Thế giới đã xây dựng Global dựa trên 150,000 bản phỏng vấn cá nhân tại 144 quốc gia. Vì vậy, khác với cơ sở dữ liệu của IMF, cơ sở dữ liệu này mô tả tiếp cận tài chính của quốc gia từ phía cầu. Để thuận tiện cho công tác tính toán, nghiên cứu chỉ lựa chọn 115 quốc gia có đầy đủ dữ liệu cho 12 chỉ báo.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đo lường mức độ tài chính toàn diện theo Sarma (2015)

Bảng 4.1 trình bày chỉ số IFI và thứ tự xếp hạng của Việt Nam và các quốc gia Asean từ năm 2010 đến năm 2019.

Nhìn chung giai đoạn 2010-2019, các quốc gia Asean trong mẫu nghiên cứu đều có cải thiện về chỉ số IFI và vị trí xếp hạng. Trong vòng 10 năm, Indonesia là quốc gia có mức độ cải thiện ấn tượng nhất từ vị trí thứ 58/77 năm 2010 lên vị trí thứ 39/77 năm 2019. Theo sau là Việt Nam với cải thiện 8 bậc từ 48/77 năm 2010 lên 40/77 năm 2019. Trong mẫu nghiên cứu, Philippines là quốc gia cải thiện kém nhất với việc vị trí chỉ tăng 1 bậc vào năm 2019 so với năm 2010. Đáng chú ý, Thái Lan đã bị tụt 5 bậc từ vị trí thứ 27/77 năm 2010 xuống vị trí thứ 32/77 năm 2019.

Mặc dù chỉ có sự cải thiện nhỏ về vị trí xếp hạng trong 10 năm qua, nhưng Malaysia và Thái Lan là hai quốc gia luôn dẫn đầu trong công cuộc thúc đẩy tài chính toàn diện tại mẫu ASEAN nghiên cứu. Malaysia là quốc gia luôn nằm trong nhóm 30% quốc gia có mức độ tài chính toàn diện cao nhất.

Bảng 4.1: Xếp hạng IFI của Việt Nam và một số quốc gia 2010-2019

IFI	Cambodia	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Việt Nam
2010	0,096 68	0,197 58	0,651 16	0,171 63	0,440 27	0,287 48
2011	0,111 68	0,227 56	0,658 15	0,182 63	0,431 27	0,295 45
2012	0,129 66	0,246 54	0,665 14	0,168 63	0,441 26	0,302 44
2013	0,137 65	0,282 53	0,689 11	0,181 63	0,451 27	0,324 45
2014	0,163 65	0,291 53	0,684 12	0,185 64	0,501 24	0,362 42
2015	0,188 65	0,323 53	0,692 13	0,208 64	0,543 22	0,388 44
2016	0,209 65	0,353 52	0,691 13	0,219 63	0,553 23	0,415 43
2017	0,234 63	0,450 38	0,663 13	0,221 64	0,547 22	0,402 44
2018	0,284 63	0,527 37	0,752 11	0,262 64	0,645 22	0,472 46
2019	0,281 61	0,444 39	0,633 14	0,245 64	0,497 32	0,439 40

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Trong khi đó, Thái Lan và Việt Nam nhóm quốc gia có mức độ tài chính toàn diện trung bình. Mặt khác, Philippines và Campuchia luôn nằm trong nhóm quốc gia có mức độ tài chính toàn diện kém. Indonesia đã chuyển dịch từ nhóm có mức độ tài chính toàn diện kém lên mức trung bình từ năm 2017.

Tại Việt Nam, chỉ số tài chính toàn diện đã tăng từ 0,287 (2010) lên 0,439 (2019). Trong chặng đường thúc đẩy tài chính toàn diện, Việt Nam ghi nhận kết quả tốt nhất tại năm 2019 với việc tăng thứ hạng 6 bậc so với năm 2018 và tăng 3 bậc năm 2011. Tuy vậy, trong mẫu nghiên cứu, thứ hạng của Việt Nam đã bị Indonesia vượt vào năm 2017 nhờ việc tăng 14 hạng thoát ra khỏi nhóm 30% có chỉ số IFI thấp nhất.

4.2. Kết quả đo lường tài chính toàn diện tại Việt Nam theo Cámara và Tuesta (2014)

Bảng 4.2 trình bày chỉ số IFI và thứ tự xếp hạng của Việt Nam và các quốc gia Asean năm 2017.

Từ bảng 4.2 kết quả cho thấy, Singapore và Malaysia có mức độ tài chính toàn diện cao hơn so với các quốc gia Asean còn lại trong mẫu nghiên cứu. Philippines là quốc gia kém nhất trong mẫu với thứ hạng 102/115. Thái Lan, Indonesia và Việt Nam lần lượt xếp hạng thứ 64/115, 92/115 và 96/115.

Xét về các cấu phần, Singapore thuộc nhóm 20% các quốc gia có xếp hạng tốt nhất về mọi cấu phần. Ngược lại, Philippines thuộc nhóm 20% các quốc gia có xếp hạng kém nhất về mọi mặt. Malaysia và Thái Lan nằm thuộc nhóm các quốc gia có xếp hạng trung bình. Việt Nam và Indonesia có xếp hạng thấp ở mục tài khoản và thanh toán, nhưng lại có xếp hạng trung bình tại mục cho vay và tiết kiệm.

4.3. So sánh kết quả nghiên cứu với các nghiên cứu trước đây

Nghiên cứu này đã kết hợp đánh giá chỉ số tài chính toàn diện tại Việt Nam từ cả hai phía cung và phía cầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy: về phía cung, năm 2019, Việt Nam xếp hạng 40/77 trong

Bảng 4.2: Xếp hạng IFI của Việt Nam và một số quốc gia năm 2017

Quốc gia	Xếp hạng IFI	Xếp hạng Tài khoản	Xếp hạng Thanh toán	Xếp hạng Vay và tiết kiệm
Indonesia	92	105	101	61
Malaysia	44	57	46	38
Philippines	102	84	113	96
Singapore	18	19	22	15
Thái Lan	64	66	67	40
Vietnam	96	86	114	65

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

mẫu nghiên cứu, nằm ở cận dưới của nhóm quốc gia có chỉ số trung bình. So sánh với các quốc gia Asean có dữ liệu, chỉ số IFI của Việt Nam chỉ tốt hơn Campuchia và Philippines, và kém hơn khi so sánh với chỉ số của các quốc gia như Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Do hạn chế về mặt số liệu, nghiên cứu ghi nhận kết quả chỉ số toàn diện đánh giá từ phía cầu mới nhất là năm 2017. Việt Nam nằm trong nhóm các nước có chỉ số tiếp cận tài chính toàn diện thấp khi có chỉ số IFI xếp hạng 96/115, tiếp tục bị tụt lại khi so với các quốc gia như Singapore và Thái Lan. Đáng chú ý, chỉ số thanh toán của Việt Nam xếp thứ hạng gần chót trong mẫu nghiên cứu. Như vậy, có thể thấy có sự khác biệt của chỉ số IFI giữa hai phương pháp. Tuy nhiên, nếu xét theo sự bất kịp với các quốc gia Asean, cả hai khía cạnh tiếp cận đều chỉ ra Việt Nam chưa thể bắt kịp với Singapore, Malaysia hay Thái Lan, đồng thời có dấu hiệu bị Indonesia vượt qua trong những năm gần đây.

Để đánh giá độ tin cậy, nghiên cứu so sánh kết quả tính IFI của Việt Nam theo hai phương pháp với kết quả của 03 nghiên cứu nổi bật gần đây nhất của các tác giả: Đỗ Hoàng Oanh (2019) theo phương pháp Sarma (2015); nghiên cứu của Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018) và Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019) theo phương pháp Camara (2014). Kết quả so sánh được thể hiện ở Bảng 5.1. Mặc dù cùng sử dụng chung phương pháp nhưng do việc lựa chọn mẫu nghiên cứu khác nhau, nên các chỉ số IFI sẽ có kết quả khác nhau, vì vậy không có cơ sở khoa học để so sánh về giá trị chỉ số. Do đó, để kiểm tra độ tin cậy kết quả nghiên cứu, tác giả lựa chọn so sánh vị trí xếp hạng của

Việt Nam trong mẫu nghiên cứu thế giới và mẫu nghiên cứu Asean. Có thể thấy kết quả về xếp hạng Việt Nam tại các nghiên cứu có nhiều sự tương đồng. Đặc biệt xét trong mẫu nghiên cứu Asean, Việt Nam thường bị tụt lại phía sau. Cụ thể, Việt Nam luôn có chỉ số IFI thấp hơn Singapore, Malaysia, Thái Lan và Indonesia tại mọi công trình nghiên cứu. Tương tự, IFI của Việt Nam chỉ cao hơn Philippines, Cambodia, Myanmar và Lào. Mặt khác, Bảng 4.3 cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong kết quả nghiên cứu của tôi và của nhóm tác giả Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019) khi đánh giá thứ hạng của Việt Nam trong mẫu nghiên cứu. Trong khi Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019) nhận định rằng IFI của Việt Nam ở mức trung bình, kết quả của tôi và Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018) lại khẳng định rằng IFI của Việt Nam ở mức thấp. Lý giải cho điểm khác biệt này nguyên nhân là bởi Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019) đã bỏ qua nhân tố “thanh toán” khi tính chỉ số IFI mà chỉ xét nhân tố tài khoản, tiết kiệm và cho vay. Việc các tác giả bỏ qua nhân tố quan trọng phản ánh mức độ tài chính toàn diện đã khiến có sự sai lệch giữa kết quả xếp hạng của nhóm tác giả với nghiên cứu của tôi và nghiên cứu của Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018).

Như vậy, ta có thể rút ra rằng ý nghĩa của chỉ số IFI trong nghiên cứu này khá tương đồng với ý nghĩa của các chỉ số IFI trong các nghiên cứu nổi bật khác. Điều này thể hiện cho độ tin cậy của kết quả, đồng thời khẳng định rằng kết quả hoàn toàn phù hợp trong việc phản ánh thực trạng tiếp cận tài chính toàn diện về phía cung và phía cầu của Việt Nam.

Bảng 4.3: Độ tin cậy của chỉ số IFI trong nghiên cứu dựa trên phương pháp so sánh

Nghiên cứu	Thứ hạng của Việt Nam trong mẫu nghiên cứu thế giới	Thứ hạng của Việt Nam trong mẫu nghiên cứu Asean
<i>Tính IFI theo phương pháp Sarma (2015)</i>		
Nghiên cứu chính	44/77 (2017)	4/6 (2017) Malaysia - Thái Lan - Indonesia - Việt Nam - Cambodia - Philippines
Đỗ Hoàng Oanh (2019)	Không nghiên cứu	6/10 (2017) Singapore - Brunei - Malaysia - Thái Lan - Indonesia - Việt Nam - Campuchia - Philippines - Lào - Myanmar
<i>Tính IFI theo phương pháp Camara (2014)</i>		
Nghiên cứu chính	96/115 (2017)	5/6 (2017) Singapore - Malaysia - Thái Lan - Indonesia - Việt Nam - Philippines
Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018)	90/95 (2017)	5/5 (2017) Singapore - Malaysia - Thái Lan - Indonesia - Việt Nam
Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019)	72/126 (2017)	5/7 (2017) Singapore - Malaysia - Thái Lan - Indonesia - Việt Nam - Cambodia - Philippines

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

5. Kết luận và khuyến nghị

Bảng việc thu thập dữ liệu cả cung và cầu của tài chính toàn diện, nhóm tác giả đã tính toán các tham số để tính toán chỉ số tài chính toàn diện trên phương diện cung và cầu theo phương pháp của Sarma (2015) và phương pháp của Camara và Tuesta (2014). Theo kết quả đo lường tài chính toàn diện của Sarma (2015), IFI của Việt Nam xếp hạng 40/77 năm 2019. Việt Nam có chỉ số tài chính toàn diện lớn hơn Philipine và Campuchia nhưng đứng sau Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Chỉ số tài chính toàn diện tại Việt Nam tăng 8 bậc từ năm 2010 đến 2019. Theo kết quả đo lường IFI của Camara và Tuesta (2014), IFI của Việt Nam xếp hạng 96/115 đứng trên Philipine nhưng xếp sau Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Mức xếp hạng của nghiên cứu này có nhiều sự tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Hoàng Oanh (2019) theo phương pháp Sarma (2015), nghiên cứu của Chu Khánh Lâm và cộng sự (2018) và Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019). Mặc dù 2 phương pháp sử dụng trong nghiên cứu có kết quả khác nhau do sử dụng số liệu khác nhau. Tuy nhiên, xu hướng của chỉ số tài chính toàn diện tại Việt Nam và các nước ASEAN có nét tương đồng.

Việc đo lường các chỉ số tài chính toàn diện cả bên cung lẫn bên cầu sẽ tạo ra cách nhìn toàn diện hơn về bức tranh tài chính toàn diện, qua đó thể hiện được thực trạng của tài chính toàn diện tại các nước ASEAN cả bên cung và bên cầu từ đó xác định được vị trí của các nước về tài chính toàn diện và xây dựng các chính sách thúc đẩy tài chính toàn diện cả bên cung và bên cầu. Thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách cần khẩn trương xây dựng bộ dữ liệu bên cung và bên cầu của tài chính toàn diện. Đồng thời, xem xét phối hợp với các nhà khoa học thống nhất các bộ chỉ số và đo lường chỉ số tài chính toàn diện cả bên cung bên cầu một cách thường niên nhằm xác định được vị trí, thực trạng và xu hướng của tài chính toàn diện tại Việt Nam từ đó đưa ra các giải pháp căn cơ để thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Beck, T., Demirgüç-kunt, A. & Honohan, P. 2009, *Access to financial services: Measurement, impact, and policies*, The World Bank Research Observer, 24, 119-145.

2. Cámara, N. & Tuesta, D. (2014), *Measuring Financial Inclusion: A Multidimensional Index*, Working Paper, N° 14/26 Madrid, September 2014.
3. Clamara, N., Peña, X. & Tuesta, D. (2014), *Factors that Matter for Financial Inclusion: Evidence from Peru*, BBVA Working Paper, No. 14/09.
4. Collins, D., J. Morduch, S. Rutherford, and O. Ruthven. 2009, *Portfolios of the Poor: How the World's Poor Live on \$2 a Day*, Princeton University Press.
5. Chu Khánh Lân và các cộng sự (2008), *Nhân tố ảnh hưởng tới tài chính bao trùm: bằng chứng mới từ phân tích dữ liệu bảng*, Học viện Ngân hàng, Báo cáo nghiên cứu 18/04.
6. Đỗ Hoàng Oanh (2019), *Phân tích chỉ số tài chính toàn diện tại Việt Nam với các quốc gia Đông Nam Á*, Tham luận trình bày tại Hội thảo quốc gia Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn của các nước, NXB Tài Chính, Hà Nội, Việt Nam, pp. 27-34.
7. Dupas, P., and J. Robinson, (2013b), *Why Don't the Poor Save More? Evidence from Health Savings Experiments*, American Economic Review, 103, 1138-71.
8. Johnston, D.J., and Morduch, J. (2008), *The Unbanked: Evidence from Indonesia*, World Bank Economic Review, 22 (3), 517-537.
9. Karlan, D. & Valdivia, M. (2011), *Teaching entrepreneurship: Impact of business training on microfinance clients and institutions*, The Review of Economics and Statistics, 93(2).
10. Kusuma, T. (2020), *The Impact of Financial Inclusion on Economic Growth, Poverty, Income Inequality, and Financial Stability in Asia*, Journal of Asian Finance, Economics and Business .Vol 7 No 10 (2020) 073-085.
11. Hastak, A.C. and Gaikwad, A. (2015), *Issues relating to financial inclusion and banking sector in India*, The Business & Management Review, Vol. 5 No. 4, pp. 194-205.
12. Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự (2018), *Báo cáo thường niên thị trường tài chính năm 2017*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Lê Thảo Hương, Chu Nhật Anh. (2019), *Xây dựng và phân tích chỉ số tài chính toàn diện*, Tạp Chí Khoa Học Và Đào Tạo Ngân Hàng No.206, P.21-30.
14. Sarma, M. (2008), *Index of Financial Inclusion*, ICRIER Working Paper 215.
15. Sarma, M. (2015), *Measuring Financial Inclusion*, Economics Bulletin, 2015, vol. 35, issue 1, 604-611.

Summary

Financial inclusion plays an important role in economic development, poverty eradication and inequality reduction. The measurement of financial inclusion is essential for defining the comprehensive pictures of financial inclusion in Vietnam, which is the foundation for proposing recommendations to implement the financial inclusion strategy successfully. This paper is aimed to measure the financial inclusion index in Vietnam from both supply and demand sides, in comparison with financial inclusion index of peer countries in the region. The method of calculating the financial inclusion index of Sarma (2015) are utilized with data of financial inclusion supply provided by the IMF in period 2010-2019. The Camara and Tuesta (2014) measurement method is based on the financial inclusion demand data of WB in 2017. According to supply-side analysis, Vietnam's financial inclusion index increased by 8 places, and has the medium ranking of 40 /77 countries. According to demand-side data, Vietnam has a low financial inclusion index, ranking 96/115 countries. This result comes from different approach of demand and supply, but showing that (i) the suppliers of financial inclusion in Vietnam has done the better job; (ii) the room for meeting demands of financial inclusion is still very potential and promising. The fact findings and comparison with other countries on financial inclusion are very helpful for policy makers to understand where Vietnam stands, and how to promote financial inclusion from both supply and demand sides.